

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TÂY NGUYÊN

TS. TRẦN VĂN THẠCH^(*)

Tóm tắt: Phát triển xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở nước ta, trong đó có địa bàn Tây Nguyên, luôn được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Tính đến nay đã có hàng trăm chương trình, chính sách được ban hành và đang tác động đến đời sống của các bản làng Tây Nguyên. Bài viết này sẽ đưa ra những đánh giá khái quát về hiệu quả chính sách phát triển xã hội trên một số lĩnh vực thiết yếu nhất của đời sống đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, chỉ rõ một số bất cập trong quá trình thực thi chính sách và đề xuất kiến nghị.

Từ khóa: chính sách phát triển xã hội; đồng bào dân tộc thiểu số; Tây Nguyên

1. Khái quát về chính sách phát triển xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên

Theo rà soát của Ủy ban Dân tộc, đến năm 2014, đã có hơn 130 chính sách phát triển kinh tế - xã hội được triển khai thực hiện ở vùng dân tộc, miền núi của cả nước

nói chung và Tây Nguyên nói riêng, trong đó có nhiều chính sách xã hội quan trọng.

Tính riêng trong giai đoạn từ năm 1996 đến nay, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều nghị quyết, quyết định, chỉ thị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên cụ thể: Quyết định số 656-TTg, ngày 13/9/1996 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên thời kỳ 1996-2000 và 2001 - 2010; Chương trình phát

^(*) Học viện Chính trị khu vực III, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

miền kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa (gọi tắt là Chương trình 135)⁽¹⁾ bao gồm: hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn, là dự án thành phần của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg, ngày 30/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001-2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên; Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 18/01/2002 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kì 2001-2010; Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg, ngày 08/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên; Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg, ngày 20/7/2004 về thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn; Quyết định số 936/2012/QĐ-TTg, ngày 18/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2020.

Các chương trình và nghị quyết này được bổ sung, mở rộng đối tượng và độ bao phủ, được triển khai thực hiện có tính kế thừa và liên tục, bổ sung các chính sách đặc thù qua từng giai đoạn, như: Quyết định số 755/QĐ-TTg, ngày 20/5/2013 về phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2013-2015; Quyết định số 74/QĐ-UBND, ngày 29/02/2016 Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách 372 thôn đặc biệt khó khăn của 31 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 năm 2015. Nhờ vậy,

những chính sách này đã gia tăng cơ hội cho các hộ nghèo hưởng lợi từ thành tựu phát triển kinh tế và giúp họ cải thiện điều kiện sống cũng như tăng cơ hội để thoát nghèo, tăng khả năng tiếp cận các nhu cầu xã hội như việc làm, y tế, điện và nước sạch...

Bên cạnh đó, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 12-KL/TW, ngày 24/10/2011 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW khóa IX về phát triển vùng Tây Nguyên thời kì 2011-2020. Ngoài ra, Thủ tướng Chính phủ còn ban hành nhiều cơ chế đặc thù giúp Tây Nguyên huy động nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, thúc đẩy sản xuất, nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc. Các bộ, ban, ngành đã kịp thời xây dựng chương trình hành động thực hiện các nghị quyết của Bộ Chính trị, tăng cường lực lượng, cán bộ cho Tây Nguyên, giải quyết kịp thời những vấn đề an sinh xã hội cơ bản cho người dân, bảo đảm phát triển bền vững.

Vì vậy, có thể khẳng định, Đảng, Nhà nước đã và đang rất quan tâm đề ra các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên, nhất là địa bàn đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

2. Đánh giá hiệu quả một số chính sách phát triển xã hội ở Tây Nguyên

- Chính sách nhà ở, đất ở, đất sản xuất, điện, nước sinh hoạt

Cùng với chính sách chung phát triển miền núi trong cả nước, Đảng và Chính phủ đã có nhiều chủ trương, chính sách đặc thù đối với vùng dân tộc thiểu số Tây Nguyên, trên cơ sở đây mạnh thực hiện chính sách dân tộc, tập trung giải quyết những vấn đề cấp bách về đất đai, nhà ở, giao rừng, giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Trước hết, chính sách giải quyết đất ở, đất sản xuất, nhà ở, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo được triển khai liên tục từ năm 2002 đến nay thông

qua các chương trình: 132, 134, 154, 167... và gần đây là Quyết định số 755/QĐ-TTg, ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Tính chung các chương trình, đề án đã thực hiện, toàn Vùng đã giải quyết trên 56 nghìn ha đất ở và đất sản xuất cho hơn 95 nghìn hộ; cấp nước sinh hoạt cho 120 nghìn bộ; hỗ trợ làm mới, sửa chữa khoảng 140 nghìn căn nhà. Về cơ bản, những chính sách này đã đáp ứng được nhu cầu cấp bách trước mắt về đất đai, nhà ở trong vùng dân tộc thiểu số.

Nhờ những chủ trương, chính sách hỗ trợ đặc thù nói trên, điều kiện sản xuất và đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên không ngừng chuyển biến tích cực. Từ năm 2010 đến năm 2014, Vùng Tây Nguyên đã giảm số lượng hộ nghèo từ 174.281 hộ xuống còn 96.879 hộ, giảm tỉ lệ hộ nghèo toàn vùng xấp xỉ được 94.664 hộ nghèo, từ 22,85% (năm 2010) xuống còn 11,22% (năm 2014). Hơn 1/2 số buôn làng từ nghèo đói đã vươn lên mức thu nhập khá và trung bình.

Hệ thống đường giao thông, điện, trường học, nhà trẻ, trạm y tế, chợ, các công trình cấp nước sinh hoạt, bưu điện văn hóa... ở nông thôn được quan tâm đầu tư xây dựng. Đến nay, trên 90% số buôn làng có điện lưới quốc gia, có nhà trẻ, mẫu giáo, nhà sinh hoạt cộng đồng; khoảng 65% số hộ được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Đây có thể coi là một trong những thành tựu đáng ghi nhận trong quá trình thực hiện chính sách dân tộc.

Như vậy, việc triển khai các chính sách đã góp phần giải quyết được cơ bản những khó khăn về đất ở, đất sản xuất, điện, nước sinh hoạt và hạ tầng giao thông, góp phần giảm nghèo và nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn Tây Nguyên thông qua sự tiếp cận và thụ hưởng tốt hơn đối với các nhu cầu xã hội thiết yếu.

Tuy nhiên, các chính sách giải quyết đất sản xuất theo các Chương trình 134, 132 có định mức giao đất tối thiểu/hộ còn quá thấp

so với nhu cầu, chưa phù hợp với phát triển sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên (hầu hết áp dụng định mức giao đất tối thiểu). Với mức hạn điền thấp như vậy thì chi có đồng bào người Kinh với số ít dân tộc thiểu số có trình độ thâm canh cao mới đủ khả năng tạo đủ thu nhập để thoát nghèo, còn với đại bộ phận hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở tình trạng trình độ kỹ thuật canh tác còn thấp kém thì rất khó tạo ra được mức thu nhập thoát nghèo. Do thiếu nguồn lực cơ bản để ổn định sinh kế là đất đai nên việc thoát nghèo và phát triển bền vững là điều khó khăn.

- Chính sách về khám chữa bệnh, chăm sóc y tế

Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg, ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ đã tác động mạnh đến việc bảo đảm nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc y tế cho người dân, đặc biệt là các hộ nghèo và hộ dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Trong Quyết định này, đối tượng được thụ hưởng bao gồm người nghèo theo quy định hiện hành⁽²⁾; nhân dân các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg; đồng bào các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên theo Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg, ngày 30/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg, đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo và nhân dân các xã nghèo sẽ được miễn phí toàn bộ tiền khám chữa bệnh tại trạm y tế, trung tâm y tế, bệnh viện. Bên cạnh đó, được tiếp cận với việc tham gia đào tạo bác sĩ cử tuyển hệ chính quy.

Các chính sách theo quy định trên đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng, cơ sở vật chất kỹ thuật cho cơ sở khám chữa bệnh, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân Tây Nguyên, đặc biệt là hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số.

So với năm 2005, đến năm 2015, cơ sở vật chất của ngành y tế của các tỉnh Tây Nguyên có

những bước tiến đáng kể. Tính đến năm 2015, Tây Nguyên có 860 cơ sở khám chữa bệnh (77 bệnh viện, 51 phòng khám khu vực, 2 bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng và 726 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp). Tổng số giường bệnh là 14.742 giường (trong đó ở các bệnh viện là 10.547 giường; ở phòng khám khu vực là 561 giường; ở điều dưỡng và phục hồi chức năng là 150 giường và ở trạm y tế xã phường, cơ quan là 3.399 giường)⁽³⁾.

- Hệ thống mạng lưới y tế rộng khắp các tỉnh, 100% số xã có trạm y tế. Mạng lưới y tế cộng đồng mở rộng, số nhân viên y tế thôn, buôn, làng không ngừng tăng lên, 100% số xã có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi làm việc, tỉ lệ xã, phường, thị trấn có bác sĩ đạt trên 79%. Đặc biệt, 82,4% số trạm y tế xã ở các tỉnh Tây Nguyên đã có bác sĩ, cao hơn mức bình quân chung của cả nước (78,5%) và cao hơn so với vùng trung du, miền núi phía bắc (67,4%). Đội ngũ cán bộ y tế ngày càng được tăng cường, hiện có 14.260 cán bộ y tế đang làm việc ở các tuyến (gấp 1,75 lần so với năm 2005), trong đó có 3.626 bác sĩ; 5.681 y tá và 2.048 hộ sinh.

Ngoài ra, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 39/2015/NĐ-CP, ngày 27/04/2015 quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số, được kì vọng sẽ tiếp thêm sức để nâng chất lượng dân số vùng cao⁽⁴⁾.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, do tình trạng tăng dân số cơ học, tập quán, lối sống của đồng bào dân tộc thiểu số sống cách biệt tại vùng sâu, vùng xa còn tồn tại những hủ tục... nên công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân tại các tỉnh Tây Nguyên còn nhiều khó khăn, chất lượng thấp. Thống kê năm 2015 cho thấy, tuổi thọ trung bình của người dân Tây Nguyên mới đạt 69,9 tuổi (trung bình cả nước là 73,3 tuổi); tỉ suất trẻ em dưới 5 tuổi tử vong rất cao (24,8 trẻ/1.000 trẻ, trong khi trung bình cả nước là 14,7 trẻ/1.000 trẻ); tỉ suất trẻ em dưới 5 tuổi tử vong là 37,7/1.000, tỉ lệ

trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng tại Lâm Đồng ở mức 14,1%, Đắk Lắk là 21,5%.

Mặt khác, mặc dù Chính phủ đã hỗ trợ lên đến 70% mức đóng bảo hiểm y tế, nhiều địa phương đã chủ động cân đối ngân sách hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế, cho các hộ cận nghèo, nhưng tính đến năm 2015 vẫn còn gần 40% số người cận nghèo chưa tham gia bảo hiểm y tế. Nhiều tỉnh còn khó khăn chưa thể hỗ trợ cho người dân thì tỉ lệ số người thuộc các gia đình cận nghèo chưa tham gia bảo hiểm y tế còn cao hơn (như Đắk Lắk còn khoảng 90%, Kon Tum còn 95%, Đắk Nông còn 97%)⁽⁵⁾.

- Chính sách hỗ trợ giáo dục - đào tạo

Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg, ngày 30/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ đã tác động mạnh đến giáo dục của dân cư Tây Nguyên nói chung và con em đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng. Đó chính là mạng lưới trường học phủ khắp và được xây dựng với khoảng cách hợp lí tại các xã, buôn, làng vùng sâu vùng xa thuận lợi cho học sinh đến trường. Năm 2015, toàn Vùng đã có 2.272 trường phổ thông, trong đó nhiều trường phổ thông dân tộc nội trú và nhiều trường bán trú được xây dựng mới. Số lượng học sinh và giáo viên cũng tăng lên. Đặc biệt, số học sinh là con em đồng bào dân tộc thiểu số liên tục tăng lên. Năm 2015, toàn Vùng có 420.603 học sinh là đồng bào dân tộc thiểu số (chiếm 36,9% số học sinh phổ thông của Vùng). Tuy nhiên, số học sinh dân tộc thiểu số lên đến bậc trung học phổ thông chỉ còn 40.020 học sinh, chiếm 9,51%, thấp hơn so với trung bình của Vùng (15,59%)⁽⁶⁾.

Năm học 2016-2017, quy mô và hệ thống trường lớp của các cấp, bậc học phát triển ổn định. Hiện toàn vùng có 3.284 trường học, trong đó có 31% đạt trường chuẩn quốc gia⁽⁷⁾. Các tỉnh đã triển khai nhiều giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và đẩy mạnh xã hội hóa bậc học mầm non và dạy nghề. Đến nay,

toàn Vùng có 125/976 trường mầm non, mẫu giáo dân lập tư thục, thu hút 42.306 trẻ. Về dạy nghề, đã có 65/108 cơ sở dạy nghề ngoài công lập. Công tác đào tạo nguồn nhân lực được các địa phương và trường đại học quan tâm, tổ chức nhiều loại hình liên kết đào tạo nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao theo nhu cầu của các tỉnh, nhất là những ngành, nghề các trường ở Tây Nguyên chưa đáp ứng được. Số lượng sinh viên dân tộc thiểu số được đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tăng khá. Hiện nay, số sinh viên dân tộc thiểu số ở các trường Tây Nguyên là 8.164 em, tăng 10% so với năm học trước, trong đó tỉnh Đắk Lắk có số sinh viên dân tộc thiểu số đông nhất (chiếm trên 50%).

Xét trong vùng dân tộc thiểu số, đã hình thành 484 trung tâm học tập cộng đồng; xây dựng, nâng cấp các trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh và huyện. Mô hình bán trú dân nuôi không ngừng mở rộng (hiện có 846 cơ sở). Cả 5 tỉnh đều có những chính sách ưu đãi, hỗ trợ học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số với khả năng cao nhất. Riêng về hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú vùng Tây Nguyên những năm gần đây được quan tâm đặc biệt; từng bước đầu tư xây dựng ngày càng khang trang và không ngừng được mở rộng và phát triển về quy mô. Năm 2010, toàn vùng Tây Nguyên có 53 trường phổ thông dân tộc nội trú, thu hút trên 13,2 nghìn em vào học, với mức học bổng bằng hoặc gần bằng mức lương tối thiểu; đến năm 2015 con số này đã tăng lên 62 trường nội trú (tăng 9 trường). Số lượng các trường bán trú cũng phát triển rất nhanh.

Bên cạnh những kết quả đạt được, ngành giáo dục - đào tạo vẫn còn một số tồn tại, khó khăn. Chất lượng giáo dục khu vực học sinh dân tộc thiểu số vẫn thấp, chưa có biện pháp khắc phục hiệu quả, tỉ lệ các em có điều kiện khó khăn bỏ học còn cao. Cơ sở vật chất giáo dục vẫn rất khó khăn, lộ trình

xây dựng các trường chuẩn quốc gia còn thiếu nguồn lực.

- Chính sách về đời sống văn hóa

Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg được triển khai thực hiện đã hỗ trợ kinh phí cho việc thực hiện chương trình văn hóa và đưa sách báo xuống tận buôn, xã, làng. Hiện nay, toàn vùng Tây Nguyên đã có 59 thư viện và có số sách trong thư viện là 15.787 nghìn bản⁽⁹⁾. Các hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, văn nghệ và công tác thông tin phục vụ nhu cầu đời sống văn hóa tinh thần của người dân ngày càng được quan tâm; công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc được tăng cường.

Hiện nay, ở Tây Nguyên có 50 trung tâm văn hóa - thông tin cấp huyện; 615 nhà văn hóa - thông tin cấp xã; 2.409 điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng làng, buôn; 1.151 nhà rông văn hóa, 175 trạm truyền thanh xã và 533 bưu điện với trên 2 nghìn điểm bưu điện văn hóa xã. Các đài phát thanh địa phương đã phát triển ổn định với thời lượng khá lớn nhiều thứ tiếng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, như: Ê đê, Ba na, Ja rai, Sê đăng, K'ho, M'ông.

Tuy nhiên, việc bảo đảm không gian sinh sống cho các buôn, làng của đồng bào dân tộc thiểu số để gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc còn tồn tại một số bất cập, đòi hỏi cần có những chính sách điều chỉnh và hỗ trợ phù hợp.

3. Một số vấn đề đặt ra và kiến nghị

Từ việc phân tích những thành công và hạn chế trong quá trình thực hiện chính sách phát triển xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số nêu trên, tác giả xác định *một số vấn đề đặt ra cần lưu ý* như sau:

Thứ nhất, quá trình thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở vùng Tây Nguyên đã nảy sinh một số bất cập, có trường hợp làm sai, nóng vội, vì lợi ích nhóm, cá nhân... cuộc sống người dân vẫn đói nghèo. Có nơi lợi dụng việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng để phá rừng, lấn

chiếm đất rừng, khai thác rừng trái phép. Có trường hợp doanh nghiệp xin dự án rồi tự ý chuyển đổi, sang nhượng dự án (bằng cách lách luật dưới dạng góp vốn đầu tư) nhằm trục lợi cá nhân chứ không thực sự phát triển dự án bền vững nhằm xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ như chủ trương chính sách của Chính phủ đề ra.

Thứ hai, việc đầu tư cho vùng dân tộc thiểu số còn manh mún và chưa tương xứng. Quá trình thực hiện lồng ghép các chương trình, cơ chế, chính sách khá chông chéo và hiệu quả sử dụng nguồn vốn chưa cao. Do trình độ tiếp thu khoa học - kĩ thuật của phần lớn các hộ nghèo, cận nghèo và các đối tượng chính sách, các hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu còn hạn chế nên đầu có đất, được vay vốn nhưng các hộ không biết cách đầu tư hiệu quả. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã được chú trọng thực hiện, song với đầu ra của hàng hóa nông nghiệp còn bấp bênh như hiện nay, thì việc thoát nghèo bền vững sẽ khó thực hiện được. Đây được coi là nút thắt cản trở trong giảm nghèo bền vững vùng nông thôn thuần nông.

Thứ ba, công tác xóa đói, giảm nghèo thiếu vững chắc, mới tập trung chủ yếu vào việc hỗ trợ sản xuất đời sống trong ngắn hạn, tạo thu nhập trước mắt; chưa tập trung vào đào tạo nghề, phát triển ngành nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp để nghèo bền vững.

Một số kiến nghị:

Theo tôi, trong thời gian tới, Chính phủ cần xây dựng chính sách cho Tây Nguyên theo hướng tổng thể, giải quyết nhiều mục tiêu với nguồn lực đủ mạnh cho từng vùng để triển khai thực hiện, có những giải pháp thực hiện đồng bộ, tránh tình trạng nhiều cơ chế, chính sách chông chéo, nhiều đầu mối quản lí như hiện nay, điều này gây khó khăn không chỉ cho việc triển khai các chương trình, chính sách, mà còn khó khăn trong

việc kiểm toán, giám hiệu quả đầu tư, gây thất thoát vốn và các nguồn lực.

Bên cạnh đó, cần tăng cường công tác quản lí và nâng cao chất lượng, trình độ và đạo đức của đội ngũ cán bộ quản lí.

Ngoài ra, liên tục bổ sung, cập nhật các chính sách để giải quyết được những khó khăn bất cập, có các chính sách đặc thù cho không chỉ toàn Vùng mà cho từng địa phương, đặt ra các ưu tiên như giải quyết đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt, đào tạo nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động; thực hiện chính sách giao đất, giao rừng cho cộng đồng người dân tộc thiểu số quản lí để phát triển việc trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng hợp lí, hiệu quả; hỗ trợ phát triển sản xuất (kĩ thuật, vốn) các sản phẩm nông nghiệp và kết nối thị trường tiêu thụ; hỗ trợ khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất□

⁽¹⁾ Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/7/1998 về việc phê duyệt *Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa*

⁽²⁾ Quyết định số 1143/2000/QĐ-LĐTBXH ngày 01/11/2000 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

⁽³⁾ *01.001.0018* Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 2015, Mục y tế, văn hóa, giáo dục*

⁽⁴⁾ Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/04/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số

⁽⁵⁾ Ban chỉ đạo Tây Nguyên, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội các tỉnh Tây Nguyên năm 2015*

⁽⁶⁾ Tầng 141 trường số với năm học trước